

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo kiểm toán độc lập	17
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	19
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	23
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	25
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	27

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Số 51/GCN-UBCK ngày 22 tháng 9 năm 2022 và Giấy phép điều chỉnh số 313/GCN-UBCK ngày 10 tháng 9 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp

Ban Đại diện Quỹ

Bà Phan Thị Hồng Lan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
(đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)

Trụ sở đăng ký

Lầu 5, Tòa nhà HM, 412 Nguyễn Thị Minh Khai,
Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ,



Ông Phạm Thọ Hợp
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 34,96% trong khi thay đổi giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) tăng 4,90% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng, tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 9 năm 2022.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, NAV của Quỹ là 46.463.895.272 Đồng Việt Nam, tương ứng với 3.859.020,48 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của quỹ cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định; giá trị tài sản ròng của Quỹ không thấp hơn 50.000.000.000 Đồng. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2025 (%)	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)
1. Danh mục trái phiếu	92,93	95,89	65,51
2. Tài sản khác	7,07	4,11	34,49
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2023
1. NAV của Quỹ (VND)	46.463.895.272	71.443.851.520	164.329.780.895
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	3.859.020,48	6.224.309,78	15.175.967,08
3. NAV của 1 CCQ (VND)	12.040,33	11.478,19	10.828,29
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12.490,02	11.497,16	10.828,29
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.450,91	10.761,70	10.108,99
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2023
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 CCQ (%)(*)	4,90	6,00	7,13
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 CCQ(*) (Thay đổi do biến động giá)	48,90	(97,27)	(545,28)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 CCQ(*) (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(44,01)	103,27	552,41
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	2,73	1,59	1,56
14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần) (***)	0,44	0,43	0,31

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV trên 1 CCQ cuối năm}}{\text{NAV trên 1 CCQ đầu năm}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện năm nay/ Số lượng CCQ cuối năm}}{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện năm trước/ Số lượng CCQ đầu năm}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong năm báo cáo chia cho NAV bình quân trong năm.

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	4,90	4,90
3 năm	19,12	6,01
Từ khi thành lập	20,40	5,83

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	4,90	6,00	7,13

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tổng quan tình hình kinh tế vĩ mô

GDP năm 2025 tăng trưởng khá với mức tăng ước đạt 8,02% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Sản xuất công nghiệp

Năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 9,2% so với năm trước (năm 2024 tăng 8,2%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5% (năm 2024 tăng 9,5%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,7% (năm 2024 tăng 9,5%), đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8% (năm 2024 tăng 10,6%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 0,5% (năm 2024 giảm 6,3%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Purchasing Managers' Index (PMI) khép lại năm 2025 với những tín hiệu tăng trưởng tích cực khi chỉ số PMI tháng 12 đạt 53 điểm, đánh dấu chuỗi cải thiện điều kiện kinh doanh xuyên suốt 6 tháng cuối năm.

Xuất nhập khẩu

Tính chung cả năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 107,95 tỷ USD, giảm 6,1%, chiếm 22,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 367,09 tỷ USD, tăng 26,1%, chiếm 77,3%.

Tính chung cả năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 455,01 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm trước.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 153,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 186,0 tỷ USD.

Nguồn vốn FDI giải ngân cao

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm trước.

Vốn đăng ký cấp mới có 4.054 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 17,32 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm trước về số dự án và giảm 12,2% về số vốn đăng ký.

Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.404 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 14,07 tỷ USD, tăng 0,8% so với năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2025 ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)

Lạm phát trong tầm kiểm soát

Tính chung cả năm 2025, CPI tăng 3,31% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Bình quân năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,21% so với năm trước.

Chính sách tiền tệ linh hoạt

Năm 2025, lãi suất điều hành tiếp tục duy trì ở mức thấp, các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay.

Tỷ giá trung tâm năm 2025 về cơ bản ổn định do NHNN điều hành tỷ giá phù hợp, can thiệp ngoại tệ linh hoạt, hạn chế áp lực biến động bất thường đối với tỷ giá thị trường, góp phần ổn định và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp. Tại thời điểm ngày 31/12/2025, tỷ giá trung tâm VND/USD ở mức 25.121 đồng, tăng 3,23% so với thời điểm cuối năm 2024.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp:

Trong quý IV/2025 có 190.190 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ được phát hành, tăng 33% so với quý III/2025 và tăng 21% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, phần lớn trái phiếu được phát hành thuộc nhóm Ngân hàng với 103.265 tỷ đồng, chiếm 54% tổng giá trị phát hành. Bất động sản là nhóm có giá trị phát hành lớn thứ hai, đạt 52.175 tỷ đồng, tương đương 27% tổng giá trị phát hành. Trong năm 2025, các doanh nghiệp phát hành 591.156 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ và 54.354 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng.

Trong quý IV/2025, giá trị trái phiếu được mua lại trước hạn là 81.754 tỷ đồng, giảm 30% so với quý III/2025 và tăng 14% so với cùng kỳ 2024. Trong đó phần lớn trái phiếu mua lại thuộc nhóm ngành Ngân hàng với 57.906 tỷ đồng chiếm 71% tổng giá trị mua lại, tiếp theo là nhóm ngành Bất động sản 17.161 tỷ đồng tương đương với 21% tổng giá trị mua lại. Trong năm 2025, tổng giá trị mua lại trái phiếu trước hạn là 323.046 tỷ đồng. Theo VBMA, trong năm 2026, giá trị đáo hạn ước tính là 206.294 tỷ đồng.

Thị trường quỹ mở trái phiếu:

Do mặt bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trong năm 2025 phần lớn duy trì ổn định so với mức bình quân của năm 2024, kết quả hoạt động của các quỹ mở trái phiếu cũng nhìn chung không có nhiều biến động so với cùng kỳ. Theo đó, mức tăng trưởng NAV trên mỗi chứng chỉ quỹ trong năm 2025 ghi nhận dao động trong khoảng 4,5% đến 7,5%.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	(44,01)	642,58	13,82
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	48,90	(623,46)	6,58
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	4,90	19,12	20,40
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	4,90	6,01	5,83
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong năm 2025 như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	46.463.895.272	71.443.851.520	(34,96)
NAV trên 1 CCQ	12.040,33	11.478,19	4,90

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ VCAMFI (NAV/CCQ) ở mức 12.040,33 Đồng tăng 4,90% so với cuối năm 2024. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của Quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 tương ứng là 46.463.895.272 Đồng và 46.663.515.772 Đồng.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Trong năm 2025, Quỹ thực hiện một số giao dịch mua bán các trái phiếu doanh nghiệp ("TPDN"). Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, khoản đầu tư vào TPDN, chiếm tỷ trọng lớn nhất danh mục quỹ ở mức 92,93%, tiếp đến là khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng với tổng tỷ trọng 5,60% và các tài sản khác với tổng tỷ trọng 1,47%. Kỳ hạn trung bình của các trái phiếu là 6,4 năm.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	215	83.529,95	2,17
Từ 5.000 – dưới 10.000	6	44.891,01	1,16
Từ 10.000 – dưới 50.000	3	36.460,18	0,94
Từ 50.000 – 500.000	2	165.037,42	4,28
Trên 500.000	2	3.529.101,92	91,45
Tổng cộng	228	3.859.020,48	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường TPDN sẽ cải thiện trong các quý tới nhờ nhiều yếu tố hỗ trợ tích cực từ vĩ mô, chính sách tiền tệ linh hoạt cùng các quy định pháp lý rõ ràng hơn.

Nâng cao tính thanh khoản thị trường:

HNX đang thực hiện giai đoạn 2 của thị trường riêng lẻ, cung cấp kênh kết nối trực tuyến công ty chứng khoán, thêm dịch vụ mới cho Nhà đầu tư.

Mở rộng tài sản được phép đầu tư:

Thông tư số 136/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29/12/2025, có hiệu lực từ ngày 12/02/2026, đã điều chỉnh và mở rộng phạm vi đầu tư của các quỹ, trong đó nâng tỷ trọng tối đa đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ lên 20% giá trị tài sản ròng của quỹ. Đồng thời, Thông tư bổ sung các yêu cầu về xếp hạng tín nhiệm và điều kiện đối với tổ chức phát hành nhằm tăng cường quản lý rủi ro, bảo đảm tính minh bạch, an toàn và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, trong khi vẫn tạo điều kiện cho các quỹ trái phiếu đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Ngân hàng phát hành tích cực:

Việc các ngân hàng thương mại đẩy mạnh huy động vốn qua kênh trái phiếu dù chi phí vốn đất đỏ hơn so với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng được cho là nhằm bổ sung cơ cấu vốn trung, dài hạn trong bối cảnh nhu cầu vay vốn đang dần phục hồi.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Trương Thị Thanh Ngọc	Giám đốc Đầu tư	<ul style="list-style-type: none">- Cử nhân Tài chính Tín dụng tại trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh- Cao học Quản trị Kinh doanh tại trường Đại học Bolton, UK	Gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM) từ năm 2017, bà Thanh Ngọc phụ trách việc phân tích và nghiên cứu đầu tư của Quỹ. Bà Thanh Ngọc có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng với các vị trí Trưởng bộ phận Giám sát tại Ban Kiểm soát nội bộ thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB); sau đó là Trưởng bộ phận Phân tích và Kế hoạch thuộc Khối Chiến lược Phát triển của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBANK). Tại đây, bà phụ trách các hoạt động về nghiên cứu thị trường, đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, nhằm xây dựng mục tiêu và kế hoạch tăng trưởng với sự tư vấn của các Chuyên gia Cấp cao đến từ Ngân hàng Maybank của Malaysia – cổ đông chiến lược của ABBANK.
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Người điều hành Quỹ	<ul style="list-style-type: none">- Cử nhân Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Mở Bán Công Thành phố Hồ Chí Minh- Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ được cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước	Bà Ngọc Mỹ gia nhập VCAM vào năm 2007. Từ đó đến nay, bà đã có hơn mười lăm (15) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý tài chính và đầu tư. Trong thời gian đầu làm việc tại Công ty, bà phụ trách mảng kế toán quỹ và hành chính nhân sự. Từ tháng 1/2020, bà Ngọc Mỹ chuyển sang bộ phận đầu tư của Công ty. Với vị trí này, bà Ngọc Mỹ có tinh thần nắm vững xu hướng thị trường, đồng thời tiếp tục tìm kiếm những thông tin đầu tư tiềm năng giữa những rủi ro. Bà phụ trách việc nghiên cứu và phân tích để tìm ra những điểm mạnh và ưu thế của VCAM trên thị trường; từ đó xây dựng, hỗ trợ các chiến lược đầu tư của Công ty một cách hiệu quả để cạnh tranh trên thị trường.

Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Phan Thị Hồng Lan	Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none">- Cử nhân khoa Thống kê Công nghiệp tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh- Chứng chỉ Kế toán trưởng Doanh nghiệp được cấp bởi Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	Bà Lan có hơn ba mươi (30) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán và đảm nhiệm những vị trí quan trọng như Kế toán trưởng và Trưởng ban Kiểm soát. Bà Lan từng là Trưởng ban Kiểm soát tại Ngân Hàng TMCP Bản Việt. Trước đó, bà trải qua nhiều vị trí tại nhiều đơn vị khác nhau như Công ty Sửa Dutch Lady, Công ty LD American Home, Công ty Cổ phần Pi Capital. Trong giai đoạn từ 2007 tới tháng 3/2013, bà là Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Bản Việt.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none">- Cử nhân Luật Kinh tế của Trường Đại học Luật Hà Nội- Chứng chỉ Hành nghề Luật sư và là thành viên của Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh	<p>Ông Minh Hoàng có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn đầu tư, pháp lý doanh nghiệp, và các dự án mua bán sáp nhập.</p> <p>Hiện tại, Ông Hoàng phụ trách tư vấn pháp lý doanh nghiệp tại Công ty TNHH Phoenix Holdings, một Công ty chuyên đầu tư vào các Công ty thuộc chuỗi hỗ trợ giá trị cho ngành tài chính cũng như các Công ty tài chính truyền thống. Ông từng công tác tại các Công ty lớn như Công ty Cổ phần Good Day Hospitality (McDonalds' Vietnam), Văn phòng Đại diện British American Tobacco, Quỹ Đầu tư IDG Ventures Vietnam, Công ty Luật Bizlink, Công ty Tư vấn Đầu tư Và Chuyển giao Công Nghệ Investconsult Group...</p>
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none">- Cử nhân Kinh tế Đầu tư tại Đại học Kinh tế Quốc dân- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Đại học James Cook University	<p>Ông Quang hiện là Phó Tổng Giám Đốc tại Công ty TNHH Chứng Khoán NH Việt Nam từ năm 2013 tới nay. Ông có hơn mười (10) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chứng khoán. Ông từng giữ những vị trí quan trọng như: Phó phòng Phân tích Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam, Trưởng phòng Đầu tư Công ty Cổ phần Tập đoàn DMC.</p>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none">- Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng. Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội)- Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ	<p>Bà Nguyễn Thanh Phượng hiện là thành viên sáng lập kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Chứng khoán Bản Việt (Vietcap) và Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt (VCAM), với gần 20 năm hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ và ngân hàng đầu tư. Bà còn đảm nhiệm vai trò là Chủ tịch Ủy ban Chiến lược và Đổi mới tại Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVBank) hơn 10 năm qua. Đồng thời, bà cũng là thành viên sáng lập của Phoenix Holdings, công ty chuyên đầu tư vào công nghệ tài chính, ngân hàng số, bất động sản, bán lẻ, F&B và thể thao.</p> <p>Với danh mục đầu tư đa dạng, Bà Phượng chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng tầm nhìn, định hướng chiến lược kinh doanh, mô hình quản trị; đồng thời hỗ trợ Ban Điều hành của các định chế tài chính và công ty nhằm mục tiêu trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu tại Việt Nam. Trước đó, bà từng giữ chức vụ Phó giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim Việt Nam thuộc Tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ và Giám đốc Đầu tư của Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Holdings Asset Management.</p> <p>Ngoài những hoạt động đầu tư và kinh doanh, bà còn đam mê và nỗ lực để phát triển bộ môn bóng rổ tại Việt Nam. Bà là thành viên sáng lập và hiện đang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng rổ Việt Nam (VBA) – công ty tổ chức các giải bóng rổ chuyên nghiệp tại Việt Nam. Bà đang giữ vai trò Chủ tịch tại Việt Nam của Tổ chức Live to Love International – tổ chức thiện nguyện quốc tế triển khai các hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục, dịch vụ y tế và cải thiện môi trường sống tại các địa phương khó khăn. Bà còn là Thành viên Ban cố vấn của Quỹ Phẫu thuật Nụ Cười (Operation Smile Vietnam).</p>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại học Sydney - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ) 	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding (Thụy Sỹ). Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998. Kể từ năm 2002, ông là Giảng viên môn Quản trị Tài chính và Định giá Doanh nghiệp tại khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia TP. HCM. Là thành viên sáng lập của Công ty Tư vấn PSV, ông đã có quá trình cộng tác chặt chẽ với hai Công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam.
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Đại học Sydney University of Technology (Australia) - Hội viên cao cấp Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (FCPA Australia) 	Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quỹ. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của Công ty. Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn mười (10) năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các Công ty hàng đầu Việt Nam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Vietnam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.
Ông Nguyễn Hoàng Bảo (Henry)	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Harvard - Tiến sĩ Y khoa trường Đại học Northwestern - Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Kellogg School of Management - Hoa Kỳ 	Ông Bảo từng là Tổng Giám đốc của Quỹ đầu tư IDG Ventures tại Việt Nam (IDGVV), chuyên đầu tư mạo hiểm vào các Công ty công nghệ thuộc lĩnh vực tiêu dùng, truyền thông và thương mại điện tử kể từ năm 2004. Trước khi gia nhập IDG Ventures Vietnam, ông từng là cộng sự nghiên cứu của Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs tại New York. Ông cũng là một trong các thành viên sáng lập S2S Medical Publishing và trang web Medschool.com. Ông còn là Giám đốc Nhượng quyền Phát triển của Tập đoàn McDonald's tại Việt Nam. Ông được vinh danh là nhà lãnh đạo trẻ toàn cầu Young Global Leader của Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Bên cạnh việc là thành viên của Hiệp hội Asia Society, ông còn là thành viên Hội đồng quản trị của Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, ông còn là Chủ tịch Hội đồng cố vấn của Quỹ Phẫu thuật nụ cười Operation Smile Vietnam và là thành viên của Hiệp hội Thương mại Amcham tại Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Phạm Hợp Phố (Phạm Pho Hop)	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ- Cử Nhân ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ	<p>Ông Phố có mười một (11) năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư tại Việt Nam. Trước khi gia nhập VCAM, ông Phố giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc (Vice President) của quỹ IDG Ventures Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2017, phụ trách quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá công nghệ, phân tích cơ hội đầu tư, gọi vốn và thoái vốn cho các Công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng.</p> <p>Trước đó ông có năm (5) năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ.</p>

Thành phố Hồ Chí Minh,
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Pho Hop

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Bản Việt ("Quỹ", tên viết tắt: VCAMFI) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, Quỹ cơ bản đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

- Tại kỳ định giá 11/05/2025 và kỳ định giá 22/05/2025, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành vượt hạn mức tối đa 20% so với tổng giá trị tài sản của Quỹ so với hạn mức quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC và điểm c khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ; nguyên nhân do biến động bất thường giá trái phiếu trong phiên giao dịch. Tại kỳ định giá 05/06/2025 Quỹ đã bán một phần trái phiếu để khắc phục sai lệch.

- Tại kỳ định giá 28/09/2025 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành vượt hạn mức tối đa 20% so với tổng giá trị tài sản của Quỹ so với hạn mức quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC và điểm c khoản 1 Điều 10 Điều lệ Quỹ; nguyên nhân do thực hiện lệnh thanh toán giao dịch bán Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu Tư.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Tri Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Đoàn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bản Việt

NĂM 2025



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bản Việt ("Quỹ VCAMFI"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ VCAMFI đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ VCAMFI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan.

- Tại ngày định giá 28/11/2025, Quỹ đã khắc phục vi phạm tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành vượt hạn mức 20% so với tổng giá trị tài sản của Quỹ; sai lệch so với hạn mức quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC và điểm c khoản 1 Điều 10 thuộc Điều lệ Quỹ, sai lệch phát sinh từ ngày 28/09/2025 do Quỹ thực hiện khoản thanh toán lệnh giao dịch của Nhà đầu tư.

b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ VCAMFI đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ VCAMFI đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ VCAMFI không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bà Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Ông Trần Ngọc Tiến
Phó trưởng phòng Định chế tài chính
và Lưu ký chứng khoán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 19 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17912
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2026



Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.926.710.360	11.652.562.757
02	1.1. Trái tức được chia	5.1	4.673.456.772	10.635.342.366
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	48.001.942	1.241.738.660
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.3	179.097.365	(308.628.377)
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	26.154.281	84.055.313
08	1.5. Doanh thu khác về đầu tư		-	54.795
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		10.156.817	37.062.208
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	10.156.817	37.062.208
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.731.467.598	2.432.178.283
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(a)(i)	873.410.671	1.559.805.380
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.6	184.421.921	182.482.903
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	8(a)(ii)	85.037.097	92.400.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(a)(ii)	194.008.065	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.7	3.7. Chi phí hợp Đại hội nhà đầu tư của quỹ		-	4.050.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		114.081.844	120.000.000
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	122.108.000	117.040.000
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.185.085.945	9.183.322.266

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>3.185.085.945</u>	<u>9.183.322.266</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	3.158.931.664	9.099.266.953
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.8	26.154.281	84.055.313
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>3.185.085.945</u>	<u>9.183.322.266</u>


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Nguyễn Thị Nhung
 Người lập/Kế toán Quỹ


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Trần Đỗ Quyên
 Người kiểm soát/Kế toán
 trưởng



 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Phạm Pho Hop
 Người đại diện theo pháp
 luật/Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	2.611.560.762	1.597.401.026
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		2.611.560.762	1.597.401.026
120	2. Các khoản đầu tư thuần		43.367.103.640	68.727.220.373
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	43.367.103.640	68.727.220.373
130	3. Các khoản phải thu		684.851.370	1.346.262.384
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.3	684.851.370	1.346.262.384
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		684.851.370	1.346.262.384
100	TỔNG TÀI SẢN		46.663.515.772	71.670.883.783
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ quỹ		961.867	316.943
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		915.130	930.113
316	6. Chi phí phải trả	6.4	83.700.000	89.300.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	1.000.187	10.000.187
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở	6.6	113.043.316	126.485.020
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		199.620.500	227.032.263

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	46.463.895.272	71.443.851.520
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		38.590.204.800	62.243.097.800
412	1.1. Vốn góp phát hành		174.671.053.600	155.876.823.400
413	1.2. Vốn góp mua lại		(136.080.848.800)	(93.633.725.600)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(17.059.621.833)	(12.547.472.640)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	24.933.312.305	21.748.226.360
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	12.040,33	11.478,19
CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.7	3.859.020,48	6.224.309,78



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Thị Nhung
Người lập/Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Trần Đỗ Quyên
Người kiểm soát/Kế toán
trưởng




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Phạm Phú Hốp
Người đại diện theo pháp
luật/Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

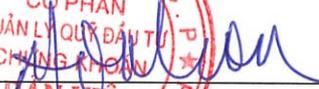
Mẫu số B 03 – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Mã số	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của quỹ mở đầu năm	71.443.851.520	164.329.780.895
II	Thay đổi NAV trong năm	3.185.085.945	9.183.322.266
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	3.185.085.945	9.183.322.266
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(28.165.042.193)	(102.069.251.641)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	21.820.040.933	4.459.027.930
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(49.985.083.126)	(106.528.279.571)
IV	NAV của quỹ mở cuối năm	46.463.895.272	71.443.851.520


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Nguyễn Thị Nhung
 Người lập/Kế toán Quỹ


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Trần Đỗ Quyên
 Người kiểm soát/Kế toán
 trưởng



 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Phạm Phú Hốp
 Người đại diện theo pháp
 luật/Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	Trái phiếu niêm yết			39.367.103.640	84,36
	MSN123008	90.000	96.999,589	8.729.963.014	18,71
	TNG122017	85.000	100.526,080	8.544.716.794	18,31
	BVB124020	80.000	100.072,219	8.005.777.534	17,16
	VHM121025	50.000	98.789,895	4.939.494.755	10,58
	CTG121031	30.000	104.920,539	3.147.616.158	6,74
	LPB121036	30.000	99.999,726	2.999.991.781	6,43
	VBA123036	30.000	99.984,787	2.999.543.604	6,43
II	Trái phiếu chưa niêm yết			4.000.000.000	8,57
	NLG12501	40	100.000.000	4.000.000.000	8,57
III	Các tài sản khác			684.851.370	1,47
1	Phải thu lãi trái phiếu			684.851.370	1,47
IV	Tiền			2.611.560.762	5,60
1	Tiền gửi ngân hàng			2.611.560.762	5,60
V	Tổng giá trị danh mục			46.663.515.772	100,00


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Nguyễn Thị Nhung
 Người lập/Kế toán Quỹ


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Trần Đỗ Quyên
 Người kiểm soát/Kế toán
 trưởng



 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
 Phạm Pho Hốp
 Người đại diện theo pháp
 luật/Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		3.185.085.945	9.183.322.266
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(31.754.281)	(84.055.313)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(26.154.281)	(84.055.313)
04	Chi phí trích trước		(5.600.000)	-
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.153.331.664	9.099.266.953
20	Giảm các khoản đầu tư		25.386.271.014	78.893.171.663
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		661.411.014	3.725.873.568
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		644.924	(152.239)
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(14.983)	28.116
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(9.000.000)	10.000.000
17	Giảm phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		(13.441.704)	(64.988.851)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.179.201.929	91.663.199.210
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	21.820.040.933	4.459.027.930
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(49.985.083.126)	(106.528.279.571)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.165.042.193)	(102.069.251.641)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		1.014.159.736	(10.406.052.431)

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	1.597.401.026	12.003.453.457
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.597.401.026	12.003.453.457
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		1.587.400.644	12.003.452.536
53	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		10.000.382	921
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	2.611.560.762	1.597.401.026
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		2.611.560.762	1.597.401.026
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		2.591.560.762	1.587.400.644
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		20.000.000	10.000.382
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		1.014.159.736	(10.406.052.431)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Thị Nhung
Người lập/Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Trần Đỗ Quyền
Người kiểm soát/Kế toán
trường



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Phạm Phú Hợp
Người đại diện theo pháp
luật/Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 51/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 22 tháng 9 năm 2022 và Giấy phép điều chỉnh số 313/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 125.661.888.700 Đồng Việt Nam tương đương với 12.566.188,87 chứng chỉ quỹ.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 149/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 6 năm 2022.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 125.661.888.700 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản có thu nhập cố định khác, với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi tùy theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng, tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư từ trên xuống (Top-Down Approach), trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành.

Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư từ dưới lên (Bottom-Up Approach) trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Quỹ như sau:

Hạn mức đầu tư của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Quỹ sẽ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác, với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) dưới đây của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ:
 - i. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- d) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các Công ty trong cùng một nhóm Công ty có quan hệ sở hữu với nhau, thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm Công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng, xác định theo quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:
 - i. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ii. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - iii. Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - iv. Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản này phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại hình, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; và có tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
 - v. Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- e) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Quỹ như sau:

- f) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- g) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;
- h) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - i. Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ii. Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - iii. Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- j) Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư được quy định tại các điểm (b), (c), (d), (e) và (h) và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ; hoặc
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư; hoặc
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành; hoặc
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại Điều lệ Quỹ.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải:

- a) điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện sai lệch; và
- b) chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh danh mục đầu tư; và
- c) bồi thường các tổn thất và thiệt hại phát sinh (nếu có) cho Quỹ; và/hoặc
- d) nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) Ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải:

- a) công bố thông tin theo quy định; và
- b) thông báo cho UBCKNN về:
 - i. các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư; và
 - ii. nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc; và
 - iii. mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có); và
 - iv. biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày định giá là ngày làm việc trong tuần (với kỳ định giá hàng ngày) và là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo (với kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản).

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống và lấy đến hai (02) số thập phân sau dấu phẩy.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC và Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền Đồng Việt Nam (VND)	Số dư tiền mặt tại Ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ (tiếp theo)		
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết, thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền, căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá, cộng lãi lũy kế; - Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; • Giá xác định theo phương pháp được trình Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận. - Trường hợp trái phiếu bị huỷ bỏ niêm yết theo quy định của pháp luật thì giá trị trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.
7.	Trái phiếu chưa niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế; - Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá mua cộng lãi lũy kế; • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; • Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. <p>Ghi chú: (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.</p>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba mươi (30) ngày trước ngày định giá; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng giao dịch	Trong thời gian Công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá) do tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp; - Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống dưới một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận; hoặc • Giá trung bình dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá trị sổ sách.
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
13.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch	Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày định giá, giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày định giá. Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại Ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSDC xác định.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	Mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá đóng cửa của tài sản/công cụ cơ sở; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Các tài sản được phép đầu tư khác		
16.	Quyền mua chứng khoán	Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.
17.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi Quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt, hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư, được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày thứ Hai tới thứ Sáu hàng tuần. Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc thay đổi tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định; giá trị tài sản ròng của Quỹ không thấp hơn 50.000.000.000 Đồng. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ và dùng thanh toán cho nhà đầu tư để mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi của chủ sở hữu sau khi mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi ký quỹ trong tài khoản ủy thác dùng trong đợt đăng ký mua chứng chỉ quỹ lần đầu, và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320/2025/NĐ-CP") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hay tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế TNDN, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư đối với phần lợi tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi tức thuộc diện được miễn thuế hoặc đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TTBTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn liên quan của luật này. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TTBTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần bổ sung hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Trái tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tiền lãi từ trái phiếu niêm yết	4.354.793.742	9.535.178.070
Tiền lãi từ trái phiếu chưa niêm yết	318.663.030	1.100.164.296
	<u>4.673.456.772</u>	<u>10.635.342.366</u>

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	34.920.547	1.217.780.833
Tiền lãi từ tiền gửi không kỳ hạn	13.081.395	23.957.827
	<u>48.001.942</u>	<u>1.241.738.660</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán/đào hạn các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2025 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2025 VND
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)		
Trái phiếu niêm yết	42.167.712.952	41.961.637.042	206.075.910	(48.720.174)	(254.796.084)
Trái phiếu chưa niêm yết	3.973.021.446	3.999.999.991	(26.978.545)	(114.799.923)	(87.821.378)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	213.196.738	213.196.738
	<u>46.140.734.398</u>	<u>45.961.637.033</u>	<u>179.097.365</u>	<u>49.676.641</u>	<u>(129.420.724)</u>

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2025 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2025 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND
Trái phiếu niêm yết	39.266.051.018	101.052.622	74.898.341	26.154.281
Trái phiếu chưa niêm yết	4.000.000.000	-	-	-
	<u>43.266.051.018</u>	<u>101.052.622</u>	<u>74.898.341</u>	<u>26.154.281</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí môi giới bán chứng khoán	6.739.468	11.630.572
Chi phí môi giới mua chứng khoán	3.417.349	12.347.491
Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	-	13.084.145
	<u>10.156.817</u>	<u>37.062.208</u>

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	177.774.194	180.000.000
Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	5.353.619	-
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở trả cho VSDC	1.294.108	2.482.903
	<u>184.421.921</u>	<u>182.482.903</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	108.000.000	108.000.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	7.500.000	7.500.000
Phí ngân hàng	3.608.000	1.540.000
Chi phí khác	3.000.000	-
	<u>122.108.000</u>	<u>117.040.000</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Thuyết minh 8(b)(ii))		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	2.591.560.762	1.587.400.644
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại CCQ	20.000.000	10.000.382
	<u>2.611.560.762</u>	<u>1.597.401.026</u>

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các Công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các Công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	39.266.051.018	377.800.799	(276.748.177)	39.367.103.640
Trái phiếu chưa niêm yết	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	<u>43.266.051.018</u>	<u>377.800.799</u>	<u>(276.748.177)</u>	<u>43.367.103.640</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	68.652.322.032	74.898.341	-	68.727.220.373

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
						%/năm		
Trái phiếu niêm yết		39.266.051.018	39.367.103.640					
MSN123008 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	90.000	9.000.082.603	8.729.963.014	Cổ định/ Thả nổi	Hai kỳ đầu tiên: 9,5%/năm Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3,975%/năm.		20/02/2023	20/02/2028
TNG122017 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	85.000	8.453.218.728	8.544.716.794	Cổ định	Năm đầu tiên: 7,9%/năm Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 2,5%/năm.	10%	16/05/2022	16/05/2026
BVB124020 - Ngân hàng TMCP Bản Việt	80.000	7.998.268.493	8.005.777.534	Cổ định/ Thả nổi	Bốn kỳ đầu tiên: 9,2% Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3%/năm.		10/09/2024	10/09/2030
VHM121025 - Công ty Cổ phần Vinhomes	50.000	4.815.002.055	4.939.494.755	Cổ định/ Thả nổi			25/11/2021	25/11/2026
CTG121031 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	30.000	2.993.315.166	3.147.616.158	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm.		18/11/2021	18/11/2031
LPB121036 - Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	30.000	3.006.173.014	2.999.991.781	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2,2%/năm.		30/12/2021	30/12/2031
VBA123036 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30.000	2.999.990.959	2.999.543.604	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2%/năm.		05/12/2023	05/12/2031

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu chưa niêm yết		4.000.000.000	4.000.000.000				
NLG12501 - Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	40	4.000.000.000	4.000.000.000	Cố định	Hai kỳ đầu tiên: 11%/năm Các kỳ còn lại: 9,8%/năm.	05/06/2025	05/06/2028

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		68.652.322.032	68.727.220.373				
MSN123008 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	130.000	13.000.119.315	13.000.119.315	Cố định/ Thả nổi	Hai kỳ đầu tiên: 9,5% Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3,975%/năm.	20/02/2023	20/02/2028
CTG121031 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	120.000	11.973.260.666	11.973.260.666	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 1% Năm kỳ đầu tiên: Lãi suất tham chiếu + 1,6%/năm	18/11/2021	18/11/2031
VBA122001 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	104.919	10.156.119.694	10.156.119.694	Thả nổi	Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3,1%/năm.	30/12/2022	30/12/2030

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Hình thức	Lãi suất		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
					%/năm	%/năm		
Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)		68.652.322.032	68.727.220.373					
TNG122017 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG BAF122029 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam CTD122015 - Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons BAF123020 - Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam VHM121025 - Công ty Cổ phần Vinhomes LPB121036 - Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam VBA123036 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	70.000 60.000 5 48.000 50.000 30.000 30.000	6.888.396.712 5.958.434.795 5.000.000.000 4.854.824.822 4.815.002.055 3.006.173.014	6.888.396.712 5.958.434.795 5.000.000.000 4.897.465.644 4.815.002.055 3.030.404.795	Cổ định Cổ định Cổ định Cổ định Thả nổi Thả nổi	10% 10,5% 9,5% 10,5% Bốn kỳ đầu tiên: 9,2%/năm Các kỳ còn lại: Lãi suất tham chiếu + 3%/năm. Lãi suất tham chiếu + 2,2%/năm.	16/05/2022 23/08/2022 14/01/2022 04/07/2023 25/11/2021 30/12/2021	16/05/2026 23/08/2025 14/01/2025 04/07/2026 25/11/2026 30/12/2031	
	30.000	2.999.990.959	3.008.016.697	Thả nổi	Lãi suất tham chiếu + 2%/năm.	05/12/2023	05/12/2031	

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	684.851.370	1.346.262.384

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phí kiểm toán	59.400.000	65.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b)(iii))	24.300.000	24.300.000
	<u>83.700.000</u>	<u>89.300.000</u>

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phí dịch vụ quản lý quỹ mở (Thuyết minh 8(b)(i))	62.843.316	74.085.020
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở (Thuyết minh 8(b)(ii))	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ lưu ký quỹ mở (Thuyết minh 8(b)(ii))	15.000.000	15.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở (Thuyết minh 8(b)(ii))	5.500.000	7.700.000
	<u>113.043.316</u>	<u>126.485.020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2024	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	15.587.682,34	1.879.423,02	17.467.105,36
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	155.876.823.400	18.794.230.200	174.671.053.600
Thặng dư vốn	VND	401.151.310	3.025.810.733	3.426.962.043
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	156.277.974.710	21.820.040.933	178.098.015.643
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(9.363.372,56)	(4.244.712,32)	(13.608.084,88)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(93.633.725.600)	(42.447.123.200)	(136.080.848.800)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(12.948.623.950)	(7.537.959.926)	(20.486.583.876)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(106.582.349.550)	(49.985.083.126)	(156.567.432.676)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	49.695.625.160	(28.165.042.193)	21.530.582.967
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	21.748.226.360	3.185.085.945	24.933.312.305
NAV hiện hành	VND	71.443.851.520		46.463.895.272
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	6.224.309,78	(2.365.289,30)	3.859.020,48
NAV hiện hành/CCQ	VND/CCQ	11.478,19		12.040,33

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	21.673.328.019	3.158.931.664	24.832.259.683
Lợi nhuận chưa thực hiện	74.898.341	26.154.281	101.052.622
Lợi nhuận chưa phân phối	21.748.226.360	3.185.085.945	24.933.312.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
1	31/12/2024	71.443.851.520	6.224.309,78	11.478,19		
2	01/01/2025	71.454.964.598	6.224.309,78	11.479,98	1,79	
3	02/01/2025	71.433.970.929	6.225.089,83	11.475,17	(4,81)	
4	05/01/2025	71.488.700.838	6.225.176,53	11.483,80	8,63	
5	06/01/2025	71.473.659.211	6.225.263,17	11.481,22	(2,58)	
6	07/01/2025	71.462.225.202	6.225.349,83	11.479,23	(1,99)	
7	08/01/2025	71.504.610.640	6.225.349,83	11.486,03	6,80	
8	09/01/2025	71.285.922.055	6.225.349,83	11.450,91	(35,12)	
9	12/01/2025	71.338.020.690	6.225.299,83	11.459,37	8,46	
10	13/01/2025	71.306.171.677	6.225.257,78	11.454,33	(5,04)	
11	14/01/2025	71.340.047.388	6.220.904,82	11.467,79	13,46	
12	15/01/2025	71.258.664.028	6.220.904,82	11.454,71	(13,08)	
13	16/01/2025	71.395.625.682	6.220.904,82	11.476,72	22,01	
14	19/01/2025	71.372.283.955	6.220.904,82	11.472,97	(3,75)	
15	20/01/2025	71.403.488.751	6.220.904,82	11.477,99	5,02	
16	21/01/2025	71.530.228.061	6.221.685,25	11.496,92	18,93	
17	22/01/2025	71.463.323.484	6.221.185,25	11.487,09	(9,83)	
18	23/01/2025	61.502.454.419	5.346.271,86	11.503,80	16,71	
19	29/01/2025	61.551.190.408	5.347.136,77	11.511,05	7,25	
20	31/01/2025	61.564.487.287	5.347.136,77	11.513,54	2,49	
21	02/02/2025	61.577.358.735	5.347.136,77	11.515,94	2,40	
22	03/02/2025	61.605.382.884	5.347.309,74	11.520,81	4,87	
23	04/02/2025	61.641.643.150	5.347.741,82	11.526,66	5,85	
24	05/02/2025	61.632.559.175	5.347.950,09	11.524,52	(2,14)	
25	06/02/2025	61.612.574.067	5.347.950,09	11.520,78	(3,74)	
26	09/02/2025	61.658.018.494	5.348.036,45	11.529,09	8,31	
27	10/02/2025	61.646.593.956	5.347.825,62	11.527,41	(1,68)	
28	11/02/2025	61.675.700.753	5.348.683,85	11.531,00	3,59	
29	12/02/2025	61.649.408.860	5.349.546,74	11.524,23	(6,77)	
30	13/02/2025	61.684.396.335	5.349.719,40	11.530,39	6,16	
31	16/02/2025	61.688.434.927	5.349.719,40	11.531,15	0,76	
32	17/02/2025	61.750.548.203	5.349.805,68	11.542,57	11,42	
33	18/02/2025	61.737.271.940	5.350.236,56	11.539,16	(3,41)	
34	19/02/2025	61.719.752.683	5.350.236,56	11.535,89	(3,27)	
35	20/02/2025	61.743.211.962	5.350.236,56	11.540,27	4,38	
36	23/02/2025	61.767.412.002	5.350.236,56	11.544,80	4,53	
37	24/02/2025	61.770.756.540	5.350.236,56	11.545,42	0,62	
38	25/02/2025	61.833.361.298	5.350.236,56	11.557,12	11,70	
39	26/02/2025	61.809.744.764	5.350.322,65	11.552,52	(4,60)	
40	27/02/2025	61.838.785.855	5.351.097,79	11.556,28	3,76	
41	28/02/2025	61.832.987.132	5.351.097,79	11.555,19	(1,09)	
42	02/03/2025	61.848.727.959	5.351.097,79	11.558,13	2,94	
43	03/03/2025	61.839.521.456	5.351.356,21	11.555,85	(2,28)	
44	04/03/2025	61.854.891.717	5.351.614,78	11.558,17	2,32	
45	05/03/2025	61.882.336.815	5.352.303,47	11.561,81	3,64	
46	06/03/2025	61.856.493.710	5.351.860,26	11.557,94	(3,87)	
47	09/03/2025	61.864.655.381	5.351.860,26	11.559,46	1,52	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
48	10/03/2025	61.887.215.526	5.351.860,26	11.563,68	4,22
49	11/03/2025	61.917.840.281	5.351.860,26	11.569,40	5,72
50	12/03/2025	61.884.900.497	5.351.510,69	11.564,00	(5,40)
51	13/03/2025	61.934.615.520	5.351.596,73	11.573,10	9,10
52	16/03/2025	61.989.968.063	5.351.596,73	11.583,45	10,35
53	17/03/2025	62.003.974.525	5.351.596,73	11.586,07	2,62
54	18/03/2025	81.902.005.819	7.069.176,54	11.585,79	(0,28)
55	19/03/2025	81.902.873.791	7.068.728,81	11.586,64	0,85
56	20/03/2025	81.836.732.310	7.068.728,81	11.577,29	(9,35)
57	23/03/2025	81.883.199.625	7.068.900,69	11.583,58	6,29
58	24/03/2025	81.851.743.729	7.067.988,27	11.580,62	(2,96)
59	25/03/2025	65.796.087.763	5.682.988,27	11.577,72	(2,90)
60	26/03/2025	65.823.083.972	5.682.988,27	11.582,47	4,75
61	27/03/2025	65.871.669.204	5.683.331,88	11.590,32	7,85
62	30/03/2025	65.890.037.103	5.683.331,88	11.593,55	3,23
63	31/03/2025	65.894.836.393	5.683.331,88	11.594,40	0,85
64	01/04/2025	65.973.904.261	5.683.328,50	11.608,32	13,92
65	02/04/2025	65.943.161.336	5.684.459,92	11.600,60	(7,72)
66	03/04/2025	65.953.445.655	5.684.631,63	11.602,06	1,46
67	07/04/2025	66.039.753.288	5.684.717,39	11.617,06	15,00
68	08/04/2025	65.996.052.773	5.684.717,39	11.609,38	(7,68)
69	09/04/2025	66.053.054.149	5.685.917,51	11.616,95	7,57
70	10/04/2025	66.099.486.445	5.685.917,51	11.625,12	8,17
71	13/04/2025	66.110.699.456	5.685.659,80	11.627,62	2,50
72	14/04/2025	66.118.176.204	5.685.659,80	11.628,93	1,31
73	15/04/2025	66.139.559.800	5.685.830,92	11.632,34	3,41
74	16/04/2025	66.150.419.545	5.685.830,92	11.634,25	1,91
75	17/04/2025	66.170.816.725	5.685.830,92	11.637,84	3,59
76	20/04/2025	66.245.890.197	5.685.830,92	11.651,04	13,20
77	21/04/2025	66.231.441.751	5.685.830,92	11.648,50	(2,54)
78	22/04/2025	66.105.527.677	5.685.830,92	11.626,36	(22,14)
79	23/04/2025	66.157.899.126	5.685.916,50	11.635,39	9,03
80	24/04/2025	66.160.575.351	5.685.916,50	11.635,86	0,47
81	27/04/2025	66.243.717.499	5.685.916,50	11.650,49	14,63
82	28/04/2025	66.450.626.750	5.686.770,52	11.685,12	34,63
83	30/04/2025	66.422.212.535	5.686.770,52	11.680,12	(5,00)
84	04/05/2025	66.464.261.548	5.686.770,52	11.687,52	7,40
85	05/05/2025	66.879.563.189	5.686.770,52	11.760,55	73,03
86	06/05/2025	66.979.550.113	5.688.547,36	11.774,45	13,90
87	07/05/2025	67.090.384.299	5.688.716,37	11.793,58	19,13
88	08/05/2025	67.224.905.992	5.688.516,37	11.817,65	24,07
89	11/05/2025	70.943.895.931	5.688.248,83	12.472,00	654,35
90	12/05/2025	67.102.758.831	5.688.248,83	11.796,73	(675,27)
91	13/05/2025	66.640.172.077	5.688.248,83	11.715,41	(81,32)
92	14/05/2025	67.237.989.942	5.688.673,48	11.819,62	104,21
93	15/05/2025	67.356.161.256	5.688.757,66	11.840,22	20,60
94	18/05/2025	66.979.184.080	5.688.670,67	11.774,13	(66,09)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
95	19/05/2025	67.396.771.663	5.688.924,44	11.847,01	72,88
96	20/05/2025	67.258.597.823	5.688.923,82	11.822,72	(24,29)
97	21/05/2025	67.381.137.343	5.692.879,32	11.836,03	13,31
98	22/05/2025	71.104.216.411	5.692.879,32	12.490,02	653,99
99	25/05/2025	67.808.671.038	5.692.879,32	11.911,13	(578,89)
100	26/05/2025	67.704.778.133	5.691.937,41	11.894,85	(16,28)
101	27/05/2025	67.468.438.620	5.694.459,86	11.848,08	(46,77)
102	28/05/2025	67.579.077.787	5.694.623,80	11.867,17	19,09
103	29/05/2025	67.579.563.995	5.694.623,80	11.867,25	0,08
104	31/05/2025	67.364.889.505	5.694.623,80	11.829,55	(37,70)
105	01/06/2025	67.374.227.297	5.694.623,80	11.831,19	1,64
106	02/06/2025	67.878.883.916	5.694.876,08	11.919,29	88,10
107	03/06/2025	67.842.232.524	5.695.754,23	11.911,01	(8,28)
108	04/06/2025	67.408.955.088	5.696.589,59	11.833,21	(77,80)
109	05/06/2025	69.548.940.369	5.696.673,67	12.208,69	375,48
110	08/06/2025	67.449.964.686	5.698.303,65	11.836,84	(371,85)
111	09/06/2025	67.518.230.343	5.698.303,65	11.848,82	11,98
112	10/06/2025	67.809.087.059	5.698.480,49	11.899,50	50,68
113	11/06/2025	67.402.975.802	5.698.647,86	11.827,88	(71,62)
114	12/06/2025	69.456.852.328	5.698.643,12	12.188,31	360,43
115	15/06/2025	69.280.416.613	5.699.622,74	12.155,26	(33,05)
116	16/06/2025	67.840.839.652	5.698.168,30	11.905,72	(249,54)
117	17/06/2025	67.772.533.497	5.698.168,30	11.893,74	(11,98)
118	18/06/2025	67.562.065.305	5.698.168,30	11.856,80	(36,94)
119	19/06/2025	67.467.836.388	5.698.168,30	11.840,26	(16,54)
120	22/06/2025	67.850.854.621	5.697.923,40	11.907,99	67,73
121	23/06/2025	67.618.665.062	5.697.755,31	11.867,59	(40,40)
122	24/06/2025	67.296.637.971	5.698.174,51	11.810,21	(57,38)
123	25/06/2025	68.295.757.559	5.782.507,88	11.810,75	0,54
124	26/06/2025	68.540.512.840	5.782.507,88	11.853,07	42,32
125	29/06/2025	68.637.401.230	5.780.586,74	11.873,77	20,70
126	30/06/2025	69.472.859.437	5.780.937,58	12.017,57	143,80
127	01/07/2025	69.459.721.732	5.780.937,58	12.015,30	(2,27)
128	02/07/2025	69.319.654.345	5.780.913,91	11.991,12	(24,18)
129	03/07/2025	70.991.210.970	5.781.826,66	12.278,33	287,21
130	06/07/2025	70.543.162.604	5.781.562,88	12.201,40	(76,93)
131	07/07/2025	68.709.934.615	5.781.922,90	11.883,57	(317,83)
132	08/07/2025	68.652.940.400	5.782.550,91	11.872,43	(11,14)
133	09/07/2025	68.825.913.942	5.782.371,28	11.902,71	30,28
134	10/07/2025	66.562.781.890	5.782.789,40	11.510,49	(392,22)
135	13/07/2025	70.814.258.880	5.782.789,40	12.245,69	735,20
136	14/07/2025	68.485.787.122	5.782.698,47	11.843,22	(402,47)
137	15/07/2025	68.751.113.283	5.781.534,08	11.891,50	48,28
138	16/07/2025	69.282.102.861	5.783.091,21	11.980,11	88,61
139	17/07/2025	71.250.842.719	5.783.091,21	12.320,54	340,43
140	20/07/2025	69.070.980.525	5.783.252,71	11.943,27	(377,27)
141	21/07/2025	69.213.662.594	5.783.502,64	11.967,42	24,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
142	22/07/2025	68.400.009.654	5.781.063,33	11.831,73	(135,69)
143	23/07/2025	69.110.535.195	5.781.147,42	11.954,46	122,73
144	24/07/2025	69.122.381.223	5.781.078,55	11.956,65	2,19
145	27/07/2025	68.376.171.673	5.790.065,90	11.809,22	(147,43)
146	28/07/2025	69.148.713.240	5.790.234,40	11.942,29	133,07
147	29/07/2025	69.227.975.803	5.789.316,92	11.957,88	15,59
148	30/07/2025	69.202.064.259	5.789.982,57	11.952,03	(5,85)
149	31/07/2025	69.043.714.219	5.789.982,57	11.924,68	(27,35)
150	03/08/2025	69.171.068.081	5.790.066,01	11.946,50	21,82
151	04/08/2025	69.071.502.191	5.790.503,25	11.928,41	(18,09)
152	05/08/2025	69.014.855.261	5.790.753,74	11.918,11	(10,30)
153	06/08/2025	69.195.036.976	5.789.312,62	11.952,20	34,09
154	07/08/2025	69.166.187.027	5.789.449,11	11.946,93	(5,27)
155	10/08/2025	69.091.240.806	5.789.449,11	11.933,99	(12,94)
156	11/08/2025	69.141.159.155	5.789.492,48	11.942,52	8,53
157	12/08/2025	68.773.399.075	5.789.575,44	11.878,83	(63,69)
158	13/08/2025	69.077.076.718	5.789.575,44	11.931,28	52,45
159	14/08/2025	69.062.081.251	5.788.840,72	11.930,20	(1,08)
160	17/08/2025	69.002.014.928	5.789.007,69	11.919,48	(10,72)
161	18/08/2025	68.876.399.546	5.789.007,69	11.897,79	(21,69)
162	19/08/2025	67.800.794.221	5.788.918,91	11.712,16	(185,63)
163	20/08/2025	68.476.060.797	5.790.617,99	11.825,34	113,18
164	21/08/2025	68.703.808.875	5.789.872,35	11.866,20	40,86
165	24/08/2025	68.462.844.022	5.790.358,68	11.823,59	(42,61)
166	25/08/2025	69.573.159.662	5.790.268,27	12.015,53	191,94
167	26/08/2025	69.425.441.162	5.788.005,16	11.994,70	(20,83)
168	27/08/2025	69.392.497.179	5.788.005,16	11.989,01	(5,69)
169	28/08/2025	69.530.880.933	5.788.005,16	12.012,92	23,91
170	31/08/2025	68.700.772.385	5.787.820,32	11.869,88	(143,04)
171	02/09/2025	68.715.043.304	5.787.820,32	11.872,35	2,47
172	03/09/2025	69.301.973.806	5.787.820,32	11.973,76	101,41
173	04/09/2025	69.166.523.778	5.788.069,59	11.949,84	(23,92)
174	07/09/2025	69.229.539.418	5.788.037,80	11.960,79	10,95
175	08/09/2025	69.651.588.182	5.788.037,80	12.033,71	72,92
176	09/09/2025	69.715.288.715	5.788.285,84	12.044,20	10,49
177	10/09/2025	69.697.570.625	5.788.451,06	12.040,79	(3,41)
178	11/09/2025	69.215.644.340	5.788.451,06	11.957,54	(83,25)
179	14/09/2025	69.593.507.900	5.788.451,06	12.022,82	65,28
180	15/09/2025	69.617.179.251	5.788.533,81	12.026,73	3,91
181	16/09/2025	69.502.649.494	5.788.616,54	12.006,78	(19,95)
182	17/09/2025	69.492.184.433	5.788.699,40	12.004,80	(1,98)
183	18/09/2025	69.171.177.864	5.788.699,40	11.949,34	(55,46)
184	21/09/2025	69.153.934.721	5.788.699,40	11.946,36	(2,98)
185	22/09/2025	69.049.594.805	5.788.436,31	11.928,88	(17,48)
186	23/09/2025	69.332.194.489	5.788.436,31	11.977,70	48,82
187	24/09/2025	69.435.762.733	5.788.436,31	11.995,59	17,89
188	25/09/2025	52.284.339.970	4.358.353,56	11.996,35	0,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
189	28/09/2025	52.156.192.358	4.359.100,02	11.964,89	(31,46)
190	29/09/2025	52.080.701.462	4.360.014,76	11.945,07	(19,82)
191	30/09/2025	52.466.576.463	4.360.264,64	12.032,88	87,81
192	01/10/2025	52.430.967.303	4.360.264,64	12.024,72	(8,16)
193	08/10/2025	52.429.669.401	4.360.264,64	12.024,42	(0,30)
194	15/10/2025	52.705.897.150	4.360.264,64	12.087,77	63,35
195	19/10/2025	52.591.588.212	4.360.264,64	12.061,55	(26,22)
196	20/10/2025	52.652.361.602	4.360.002,50	12.076,22	14,67
197	21/10/2025	52.798.470.147	4.358.672,44	12.113,42	37,20
198	22/10/2025	52.748.528.609	4.358.916,92	12.101,29	(12,13)
199	23/10/2025	52.485.695.280	4.358.916,92	12.040,99	(60,30)
200	26/10/2025	52.385.425.519	4.357.286,94	12.022,48	(18,51)
201	27/10/2025	52.645.646.048	4.358.031,78	12.080,14	57,66
202	28/10/2025	52.114.924.620	4.358.363,11	11.957,45	(122,69)
203	29/10/2025	52.692.885.178	4.358.273,36	12.090,31	132,86
204	30/10/2025	52.742.139.174	4.358.849,41	12.100,01	9,70
205	31/10/2025	52.436.988.591	4.358.546,76	12.030,84	(69,17)
206	02/11/2025	52.450.961.890	4.358.546,76	12.034,04	3,20
207	03/11/2025	52.358.201.463	4.355.739,44	12.020,50	(13,54)
208	04/11/2025	52.948.732.361	4.353.070,53	12.163,53	143,03
209	05/11/2025	52.933.578.887	4.350.261,34	12.167,90	4,37
210	06/11/2025	52.730.667.780	4.346.961,34	12.130,46	(37,44)
211	09/11/2025	52.600.919.301	4.343.661,34	12.109,81	(20,65)
212	10/11/2025	53.062.405.726	4.343.305,14	12.217,05	107,24
213	11/11/2025	52.623.334.594	4.343.474,46	12.115,49	(101,56)
214	12/11/2025	52.491.343.845	4.347.334,38	12.074,37	(41,12)
215	13/11/2025	52.381.635.390	4.347.499,19	12.048,68	(25,69)
216	16/11/2025	52.602.210.469	4.347.581,77	12.099,18	50,50
217	17/11/2025	52.787.405.610	4.346.481,76	12.144,85	45,67
218	18/11/2025	52.963.073.298	4.346.481,76	12.185,27	40,42
219	19/11/2025	53.006.009.061	4.346.231,21	12.195,85	10,58
220	20/11/2025	52.658.420.415	4.346.311,70	12.115,65	(80,20)
221	23/11/2025	52.517.001.876	4.346.311,70	12.083,11	(32,54)
222	24/11/2025	52.686.752.343	4.346.297,61	12.122,21	39,10
223	25/11/2025	52.558.428.380	4.346.113,76	12.093,20	(29,01)
224	26/11/2025	52.537.093.108	4.346.196,03	12.088,06	(5,14)
225	27/11/2025	52.463.392.529	4.346.196,03	12.071,10	(16,96)
226	30/11/2025	52.915.138.499	4.346.937,87	12.172,96	101,86
227	01/12/2025	53.226.182.747	4.346.937,87	12.244,52	71,56
228	02/12/2025	52.916.037.917	4.347.588,19	12.171,35	(73,17)
229	03/12/2025	52.952.820.125	4.347.751,85	12.179,35	8,00
230	04/12/2025	52.849.802.991	4.357.319,54	12.128,97	(50,38)
231	07/12/2025	53.046.844.349	4.357.319,54	12.174,19	45,22
232	08/12/2025	53.079.155.163	4.357.072,66	12.182,29	8,10
233	09/12/2025	52.936.220.661	4.357.236,01	12.149,03	(33,26)
234	10/12/2025	52.363.136.265	4.357.317,22	12.017,28	(131,75)
235	11/12/2025	53.346.037.923	4.357.231,18	12.243,10	225,82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
236	14/12/2025	52.898.157.458	4.357.231,18	12.140,31	(102,79)
237	15/12/2025	52.560.211.344	4.357.231,18	12.062,75	(77,56)
238	16/12/2025	52.509.041.334	4.357.231,18	12.051,01	(11,74)
239	17/12/2025	53.936.447.467	4.357.232,48	12.378,60	327,59
240	18/12/2025	53.582.980.565	4.357.232,48	12.297,48	(81,12)
241	21/12/2025	53.693.832.661	4.357.232,48	12.322,92	25,44
242	22/12/2025	52.797.376.981	4.357.313,22	12.116,95	(205,97)
243	23/12/2025	53.141.060.875	4.357.477,44	12.195,37	78,42
244	24/12/2025	52.998.094.306	4.356.986,63	12.163,93	(31,44)
245	25/12/2025	52.597.555.667	4.357.722,80	12.069,96	(93,97)
246	28/12/2025	52.914.172.947	4.357.464,16	12.143,34	73,38
247	29/12/2025	53.249.559.285	4.358.939,04	12.216,17	72,83
248	30/12/2025	53.072.976.957	4.359.020,48	12.175,43	(40,74)
249	31/12/2025	46.463.895.272	3.859.020,48	12.040,33	(135,10)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm				63.821.105.044	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức cao nhất				735,20	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức thấp nhất				0,08	

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

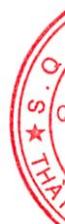
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2023	164.329.780.895	15.175.967,08	10.828,29	
2	01/01/2024	164.299.473.883	15.175.967,08	10.826,29	(2,00)
3	02/01/2024	164.257.894.108	15.175.967,08	10.823,55	(2,74)
4	03/01/2024	164.215.186.889	15.176.290,09	10.820,50	(3,05)
5	04/01/2024	163.320.613.566	15.176.097,77	10.761,70	(58,80)
6	07/01/2024	163.451.736.478	15.176.097,77	10.770,34	8,64
7	08/01/2024	163.416.879.182	15.176.097,77	10.768,04	(2,30)
8	09/01/2024	163.610.581.853	15.176.836,98	10.780,28	12,24
9	10/01/2024	163.677.848.220	15.176.366,88	10.785,04	4,76
10	11/01/2024	163.718.684.979	15.176.551,58	10.787,60	2,56
11	14/01/2024	163.790.001.653	15.176.551,58	10.792,30	4,70
12	15/01/2024	163.805.857.303	15.176.551,58	10.793,35	1,05
13	16/01/2024	163.967.359.812	15.176.365,52	10.804,12	10,77
14	17/01/2024	164.719.844.318	15.178.207,40	10.852,39	48,27
15	18/01/2024	164.690.348.000	15.178.299,08	10.850,38	(2,01)
16	21/01/2024	164.863.989.662	15.178.390,78	10.861,75	11,37
17	22/01/2024	164.900.253.172	15.178.390,78	10.864,14	2,39
18	23/01/2024	164.955.387.964	15.178.298,75	10.867,84	3,70
19	24/01/2024	164.951.692.507	15.178.298,75	10.867,60	(0,24)
20	25/01/2024	165.006.680.366	15.178.298,75	10.871,22	3,62
21	28/01/2024	165.191.919.959	15.178.388,24	10.883,36	12,14
22	29/01/2024	162.999.182.588	14.990.388,24	10.873,57	(9,79)
23	30/01/2024	162.933.600.904	14.990.288,30	10.869,27	(4,30)
24	31/01/2024	163.035.054.524	14.990.885,46	10.875,61	6,34
25	01/02/2024	163.080.647.807	14.990.884,94	10.878,65	3,04
26	04/02/2024	163.217.009.810	14.991.433,71	10.887,35	8,70
27	05/02/2024	163.183.655.674	14.991.799,27	10.884,86	(2,49)
28	06/02/2024	163.199.377.834	14.991.661,96	10.886,00	1,14
29	07/02/2024	163.198.051.173	14.991.661,96	10.885,92	(0,08)
30	14/02/2024	163.403.307.721	14.991.661,96	10.899,61	13,69
31	15/02/2024	163.483.863.558	14.991.661,96	10.904,98	5,37
32	18/02/2024	163.569.788.713	14.993.213,06	10.909,58	4,60
33	19/02/2024	166.579.851.623	15.267.076,60	10.911,05	1,47
34	20/02/2024	166.464.406.351	15.267.076,60	10.903,48	(7,57)
35	21/02/2024	166.680.485.886	15.267.350,36	10.917,44	13,96
36	22/02/2024	166.914.596.567	15.267.714,90	10.932,51	15,07
37	25/02/2024	166.963.955.047	15.268.215,46	10.935,39	2,88
38	26/02/2024	167.060.767.961	15.267.715,46	10.942,09	6,70
39	27/02/2024	167.098.068.567	15.267.897,32	10.944,40	2,31
40	28/02/2024	167.090.285.668	15.268.079,14	10.943,76	(0,64)
41	29/02/2024	167.037.591.631	15.268.711,75	10.939,86	(3,90)
42	03/03/2024	167.224.729.448	15.268.984,78	10.951,92	12,06
43	04/03/2024	167.238.668.934	15.278.413,29	10.946,07	(5,85)
44	05/03/2024	167.416.268.599	15.277.925,54	10.958,04	11,97
45	06/03/2024	167.733.797.967	15.296.311,53	10.965,63	7,59
46	07/03/2024	167.649.569.771	15.296.026,37	10.960,33	(5,30)
47	10/03/2024	167.742.940.615	15.296.117,15	10.966,37	6,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
48	11/03/2024	167.736.886.543	15.296.362,12	10.965,80	(0,57)
49	12/03/2024	167.945.558.630	15.296.903,37	10.979,05	13,25
50	13/03/2024	167.793.309.936	15.297.084,61	10.968,97	(10,08)
51	14/03/2024	167.755.234.369	15.296.903,15	10.966,61	(2,36)
52	17/03/2024	167.739.229.971	15.296.993,87	10.965,50	(1,11)
53	18/03/2024	167.905.772.194	15.296.616,72	10.976,66	11,16
54	19/03/2024	167.859.636.355	15.291.073,13	10.977,62	0,96
55	20/03/2024	167.935.007.406	15.291.979,51	10.981,90	4,28
56	21/03/2024	167.966.252.948	15.292.115,41	10.983,84	1,94
57	24/03/2024	168.048.897.083	15.291.317,70	10.989,82	5,98
58	25/03/2024	167.964.612.856	15.291.408,23	10.984,24	(5,58)
59	26/03/2024	168.093.025.826	15.291.408,23	10.992,64	8,40
60	27/03/2024	168.154.216.475	15.296.009,27	10.993,33	0,69
61	28/03/2024	168.216.438.362	15.296.099,77	10.997,34	4,01
62	31/03/2024	168.354.399.792	15.297.547,34	11.005,31	7,97
63	01/04/2024	168.456.930.607	15.311.199,38	11.002,20	(3,11)
64	02/04/2024	168.540.023.500	15.316.043,79	11.004,14	1,94
65	03/04/2024	168.367.007.455	15.302.482,16	11.002,59	(1,55)
66	04/04/2024	168.637.284.728	15.302.572,59	11.020,19	17,60
67	07/04/2024	168.489.911.424	15.302.662,87	11.010,49	(9,70)
68	08/04/2024	168.666.614.322	15.302.847,40	11.021,91	11,42
69	09/04/2024	168.723.023.592	15.302.404,08	11.025,91	4,00
70	10/04/2024	168.520.531.938	15.302.539,44	11.012,58	(13,33)
71	11/04/2024	168.639.222.883	15.302.085,76	11.020,66	8,08
72	14/04/2024	168.669.424.125	15.302.076,04	11.022,64	1,98
73	15/04/2024	168.609.281.898	15.301.939,84	11.018,81	(3,83)
74	16/04/2024	168.751.266.819	15.307.357,84	11.024,19	5,38
75	17/04/2024	168.780.451.327	15.307.357,84	11.026,09	1,90
76	18/04/2024	168.806.317.046	15.307.357,84	11.027,78	1,69
77	21/04/2024	168.888.989.428	15.307.357,84	11.033,19	5,41
78	22/04/2024	168.879.952.122	15.307.357,84	11.032,59	(0,60)
79	23/04/2024	168.790.418.433	15.307.357,84	11.026,75	(5,84)
80	24/04/2024	168.897.078.166	15.307.357,84	11.033,71	6,96
81	25/04/2024	168.978.535.612	15.307.357,84	11.039,04	5,33
82	30/04/2024	169.031.687.617	15.307.988,76	11.042,05	3,01
83	01/05/2024	169.058.489.181	15.307.988,76	11.043,80	1,75
84	02/05/2024	169.190.482.392	15.307.478,85	11.052,79	8,99
85	05/05/2024	169.184.262.871	15.307.568,87	11.052,32	(0,47)
86	06/05/2024	169.400.342.734	15.322.063,08	11.055,97	3,65
87	07/05/2024	169.521.162.724	15.321.791,24	11.064,05	8,08
88	08/05/2024	169.667.072.441	15.321.988,04	11.073,43	9,38
89	09/05/2024	169.711.689.483	15.322.077,89	11.076,28	2,85
90	12/05/2024	169.843.749.431	15.322.077,89	11.084,90	8,62
91	13/05/2024	169.821.165.936	15.322.077,89	11.083,42	(1,48)
92	14/05/2024	169.782.472.286	15.322.077,89	11.080,90	(2,52)
93	15/05/2024	169.843.010.068	15.322.287,97	11.084,70	3,80
94	16/05/2024	170.024.286.996	15.322.377,73	11.096,46	11,76



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
95	19/05/2024	170.062.526.699	15.322.196,77	11.099,09	2,63
96	20/05/2024	170.073.247.434	15.322.096,77	11.099,86	0,77
97	21/05/2024	170.193.595.045	15.323.163,80	11.106,94	7,08
98	22/05/2024	170.304.910.041	15.323.163,80	11.114,21	7,27
99	23/05/2024	170.528.117.112	15.323.163,80	11.128,77	14,56
100	26/05/2024	170.848.777.233	15.324.951,94	11.148,40	19,63
101	27/05/2024	170.846.601.776	15.325.504,31	11.147,86	(0,54)
102	28/05/2024	170.920.099.999	15.326.039,82	11.152,26	4,40
103	29/05/2024	170.314.268.067	15.326.039,82	11.112,73	(39,53)
104	30/05/2024	170.295.389.747	15.326.039,82	11.111,50	(1,23)
105	31/05/2024	170.222.855.684	15.327.288,46	11.105,86	(5,64)
106	02/06/2024	170.284.740.524	15.327.288,46	11.109,90	4,04
107	03/06/2024	170.591.096.532	15.327.378,01	11.129,82	19,92
108	04/06/2024	170.484.729.194	15.326.848,82	11.123,27	(6,55)
109	05/06/2024	170.564.045.731	15.326.848,82	11.128,44	5,17
110	06/06/2024	170.728.646.383	15.327.206,46	11.138,92	10,48
111	09/06/2024	170.715.927.458	15.326.532,43	11.138,58	(0,34)
112	10/06/2024	170.698.665.309	15.326.621,75	11.137,39	(1,19)
113	11/06/2024	170.904.815.839	15.326.708,35	11.150,78	13,39
114	12/06/2024	170.888.548.101	15.326.797,58	11.149,65	(1,13)
115	13/06/2024	170.746.467.936	15.326.797,58	11.140,38	(9,27)
116	16/06/2024	170.773.760.683	15.326.976,20	11.142,03	1,65
117	17/06/2024	167.854.559.185	15.054.435,08	11.149,84	7,81
118	18/06/2024	167.931.621.967	15.053.864,36	11.155,38	5,54
119	19/06/2024	167.934.093.485	15.044.868,39	11.162,21	6,83
120	20/06/2024	167.825.521.855	15.044.957,53	11.154,93	(7,28)
121	23/06/2024	167.729.997.493	15.044.957,53	11.148,58	(6,35)
122	24/06/2024	168.006.728.327	15.043.068,66	11.168,38	19,80
123	25/06/2024	168.009.929.159	15.043.425,02	11.168,32	(0,06)
124	26/06/2024	168.071.314.170	15.043.870,47	11.172,07	3,75
125	27/06/2024	168.149.920.989	15.043.959,53	11.177,23	5,16
126	30/06/2024	168.365.803.137	15.044.671,07	11.191,05	13,82
127	01/07/2024	168.152.301.116	15.044.759,98	11.176,80	(14,25)
128	02/07/2024	168.230.035.468	15.044.759,98	11.181,96	5,16
129	03/07/2024	167.931.043.407	15.044.937,94	11.161,96	(20,00)
130	04/07/2024	168.100.176.304	15.044.937,94	11.173,20	11,24
131	07/07/2024	168.458.249.765	15.044.717,60	11.197,16	23,96
132	08/07/2024	168.336.685.127	15.044.806,46	11.189,02	(8,14)
133	09/07/2024	168.522.340.538	15.045.595,71	11.200,77	11,75
134	10/07/2024	168.193.794.238	15.045.773,37	11.178,80	(21,97)
135	11/07/2024	168.419.281.098	15.045.773,37	11.193,79	14,99
136	14/07/2024	168.467.832.512	15.045.773,37	11.197,02	3,23
137	15/07/2024	168.453.217.947	15.045.677,27	11.196,12	(0,90)
138	16/07/2024	168.524.485.767	15.046.693,28	11.200,10	3,98
139	17/07/2024	168.615.564.344	15.046.693,28	11.206,15	6,05
140	18/07/2024	168.633.205.297	15.046.870,86	11.207,19	1,04
141	21/07/2024	168.706.065.174	15.046.870,86	11.212,03	4,84

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BÀN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
142	22/07/2024	168.750.253.964	15.046.870,86	11.214,97	2,94
143	23/07/2024	168.774.098.862	15.045.405,79	11.217,65	2,68
144	24/07/2024	168.639.687.008	15.045.405,79	11.208,71	(8,94)
145	25/07/2024	168.576.427.127	15.045.405,79	11.204,51	(4,20)
146	28/07/2024	168.717.196.516	15.045.494,59	11.213,80	9,29
147	29/07/2024	169.163.420.210	15.046.293,12	11.242,86	29,06
148	30/07/2024	168.859.629.185	15.046.293,12	11.222,67	(20,19)
149	31/07/2024	168.900.964.460	15.046.381,77	11.225,35	2,68
150	01/08/2024	168.996.005.187	15.046.559,03	11.231,53	6,18
151	04/08/2024	169.086.118.723	15.048.330,82	11.236,20	4,67
152	05/08/2024	169.256.202.994	15.048.596,47	11.247,30	11,10
153	06/08/2024	169.248.141.900	15.048.861,86	11.246,57	(0,73)
154	07/08/2024	169.177.130.484	15.048.861,00	11.241,85	(4,72)
155	08/08/2024	169.115.577.700	15.049.042,43	11.237,63	(4,22)
156	11/08/2024	169.377.045.916	15.049.020,85	11.255,02	17,39
157	12/08/2024	169.305.001.440	15.049.020,85	11.250,23	(4,79)
158	13/08/2024	169.451.479.433	15.049.640,20	11.259,50	9,27
159	14/08/2024	169.415.013.145	15.049.640,20	11.257,08	(2,42)
160	15/08/2024	169.360.580.081	15.049.551,70	11.253,52	(3,56)
161	18/08/2024	169.428.682.697	15.049.993,95	11.257,72	4,20
162	19/08/2024	169.388.959.818	15.049.993,95	11.255,08	(2,64)
163	20/08/2024	169.372.877.788	15.049.902,25	11.254,08	(1,00)
164	21/08/2024	169.307.599.455	15.050.432,72	11.249,35	(4,73)
165	22/08/2024	169.501.503.492	15.050.432,72	11.262,23	12,88
166	25/08/2024	169.586.845.398	15.050.432,72	11.267,90	5,67
167	26/08/2024	169.611.366.765	15.050.432,72	11.269,53	1,63
168	27/08/2024	169.601.102.296	15.050.695,15	11.268,65	(0,88)
169	28/08/2024	169.774.866.235	15.050.695,15	11.280,20	11,55
170	29/08/2024	169.705.396.123	15.045.893,44	11.279,18	(1,02)
171	31/08/2024	169.621.472.005	15.044.893,44	11.274,35	(4,83)
172	03/09/2024	169.707.894.906	15.044.893,44	11.280,09	5,74
173	04/09/2024	169.872.599.099	15.045.687,29	11.290,45	10,36
174	05/09/2024	169.854.149.213	15.046.478,85	11.288,63	(1,82)
175	08/09/2024	170.013.982.442	15.046.390,44	11.299,32	10,69
176	09/09/2024	170.088.615.205	15.046.388,94	11.304,28	4,96
177	10/09/2024	170.129.770.725	15.046.331,88	11.307,05	2,77
178	11/09/2024	170.099.345.488	15.046.595,85	11.304,83	(2,22)
179	12/09/2024	170.174.976.506	15.046.595,85	11.309,86	5,03
180	15/09/2024	170.156.452.833	15.046.683,82	11.308,56	(1,30)
181	16/09/2024	170.324.509.690	15.046.771,80	11.319,67	11,11
182	17/09/2024	170.594.653.233	15.046.947,60	11.337,49	17,82
183	18/09/2024	170.342.192.756	15.046.947,60	11.320,71	(16,78)
184	19/09/2024	170.366.722.237	15.047.035,49	11.322,27	1,56
185	22/09/2024	170.399.032.678	15.047.290,29	11.324,23	1,96
186	23/09/2024	170.422.123.984	15.047.290,29	11.325,76	1,53
187	24/09/2024	170.396.021.513	15.044.590,29	11.326,06	0,30
188	25/09/2024	170.419.424.346	15.043.595,27	11.328,37	2,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
189	26/09/2024	170.319.190.799	15.034.590,29	11.328,48	0,11
190	29/09/2024	170.288.936.403	15.035.556,43	11.325,74	(2,74)
191	30/09/2024	170.397.954.981	15.035.644,28	11.332,93	7,19
192	01/10/2024	170.388.761.883	15.036.258,31	11.331,85	(1,08)
193	02/10/2024	170.346.663.737	15.036.336,11	11.329,00	(2,85)
194	03/10/2024	170.390.462.801	15.036.336,11	11.331,91	2,91
195	06/10/2024	170.472.070.510	15.036.336,11	11.337,34	5,43
196	07/10/2024	170.532.846.742	15.036.775,27	11.341,05	3,71
197	08/10/2024	170.584.541.215	15.037.479,63	11.343,95	2,90
198	09/10/2024	170.787.955.162	15.043.530,03	11.352,91	8,96
199	10/10/2024	170.795.537.662	15.043.530,03	11.353,42	0,51
200	13/10/2024	170.958.538.906	15.043.780,58	11.364,06	10,64
201	14/10/2024	170.977.704.588	15.048.858,86	11.361,50	(2,56)
202	15/10/2024	171.068.626.630	15.048.725,86	11.367,64	6,14
203	16/10/2024	171.000.000.246	15.048.725,86	11.363,08	(4,56)
204	17/10/2024	171.093.702.989	15.048.725,86	11.369,31	6,23
205	20/10/2024	171.156.375.281	15.049.075,91	11.373,21	3,90
206	21/10/2024	171.017.248.580	15.038.080,90	11.372,27	(0,94)
207	22/10/2024	171.041.332.067	15.038.693,34	11.373,41	1,14
208	23/10/2024	171.128.102.673	15.038.693,34	11.379,18	5,77
209	24/10/2024	171.094.574.395	15.038.693,34	11.376,95	(2,23)
210	27/10/2024	171.104.447.727	15.038.693,34	11.377,61	0,66
211	28/10/2024	110.842.864.174	9.738.847,21	11.381,51	3,90
212	29/10/2024	110.920.825.721	9.739.459,42	11.388,80	7,29
213	30/10/2024	110.847.457.196	9.739.459,42	11.381,27	(7,53)
214	31/10/2024	110.734.927.370	9.739.459,42	11.369,72	(11,55)
215	03/11/2024	110.876.477.675	9.739.546,93	11.384,15	14,43
216	04/11/2024	111.006.557.300	9.739.809,40	11.397,20	13,05
217	05/11/2024	111.022.290.805	9.739.809,40	11.398,81	1,61
218	06/11/2024	111.071.888.874	9.739.984,15	11.403,70	4,89
219	07/11/2024	111.000.466.850	9.739.984,15	11.396,37	(7,33)
220	10/11/2024	111.130.170.352	9.739.984,15	11.409,68	13,31
221	11/11/2024	111.117.151.553	9.739.984,15	11.408,35	(1,33)
222	12/11/2024	111.091.117.663	9.739.280,61	11.406,50	(1,85)
223	13/11/2024	111.103.164.016	9.739.280,61	11.407,73	1,23
224	14/11/2024	111.109.508.374	9.739.180,61	11.408,50	0,77
225	17/11/2024	111.136.939.259	9.739.180,61	11.411,32	2,82
226	18/11/2024	111.124.895.020	9.739.180,61	11.410,08	(1,24)
227	19/11/2024	111.131.118.286	9.739.267,81	11.410,62	0,54
228	20/11/2024	111.138.324.855	9.737.406,55	11.413,54	2,92
229	21/11/2024	111.169.506.972	9.737.406,55	11.416,74	3,20
230	24/11/2024	111.241.074.848	9.737.406,55	11.424,09	7,35
231	25/11/2024	111.218.604.259	9.733.637,91	11.426,21	2,12
232	26/11/2024	111.138.126.301	9.733.637,91	11.417,94	(8,27)
233	27/11/2024	91.035.352.826	7.973.723,75	11.416,91	(1,03)
234	28/11/2024	91.066.780.049	7.973.723,75	11.420,85	3,94
235	30/11/2024	91.138.507.404	7.973.810,87	11.429,73	8,88

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
236	01/12/2024	91.152.352.411	7.973.810,87	11.431,46	1,73
237	02/12/2024	91.159.433.057	7.973.810,87	11.432,35	0,89
238	03/12/2024	91.185.375.146	7.973.984,93	11.435,35	3,00
239	04/12/2024	91.183.127.654	7.974.071,94	11.434,95	(0,40)
240	05/12/2024	91.249.456.337	7.974.158,95	11.443,14	8,19
241	08/12/2024	91.260.852.300	7.974.158,95	11.444,57	1,43
242	09/12/2024	91.252.182.742	7.974.070,96	11.443,61	(0,96)
243	10/12/2024	91.254.406.067	7.974.332,06	11.443,51	(0,10)
244	11/12/2024	91.252.999.918	7.974.157,89	11.443,59	0,08
245	12/12/2024	91.217.155.902	7.975.288,20	11.437,47	(6,12)
246	15/12/2024	91.338.659.867	7.975.375,19	11.452,58	15,11
247	16/12/2024	91.325.659.647	7.975.375,19	11.450,95	(1,63)
248	17/12/2024	91.358.190.577	7.975.049,14	11.455,50	4,55
249	18/12/2024	91.354.471.558	7.975.049,14	11.455,03	(0,47)
250	19/12/2024	91.348.831.991	7.975.049,14	11.454,32	(0,71)
251	22/12/2024	91.403.766.354	7.973.181,86	11.463,90	9,58
252	23/12/2024	91.238.813.008	7.973.268,65	11.443,08	(20,82)
253	24/12/2024	91.402.548.200	7.973.268,65	11.463,62	20,54
254	25/12/2024	91.427.557.420	7.973.529,02	11.466,38	2,76
255	26/12/2024	71.385.959.558	6.224.136,44	11.469,21	2,83
256	29/12/2024	71.515.796.013	6.224.223,19	11.489,91	20,70
257	30/12/2024	71.561.924.279	6.224.309,78	11.497,16	7,25
258	31/12/2024	71.443.851.520	6.224.309,78	11.478,19	(18,97)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm				155.398.187.301	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất					58,80
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất					0,06

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ quản lý quỹ mở	873.410.671	1.559.805.380
Phí dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại CCQ	112.356.386	71.375.475

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ từ 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 1 năm 2025 là 1,0% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ, từ 21 tháng 1 năm 2025 đến nay là 1,4% tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở (*)	194.008.065	198.000.000
Phí dịch vụ lưu ký bảo quản tài sản quỹ mở (**)	177.774.194	180.000.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở (*)	85.037.097	92.400.000
Phí dịch vụ lưu ký giao dịch chứng khoán (***) (Thuyết minh 5.5 và 5.6)	5.353.619	13.084.145
Phí ngân hàng	3.608.000	440.000
Tiền lãi đã nhận	13.212.902	21.311.799

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,02% NAV/năm, tối thiểu là 5.000.000 đồng một tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với BIDV, tối thiểu là 7.000.000 đồng một tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với VCB	0,03% NAV/năm, tối thiểu là 15.000.000 đồng một tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

(**) Phí lưu ký tối thiểu là 15.000.000 Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký hàng năm là 0,05% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ đối với BIDV và 0,06% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ đối với VCB.

(***) Phí dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ tại BIDV đối với trái phiếu tối thiểu là 10.000 Đồng Việt Nam/giao dịch và công thức tính là 0,01% tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày. Phí dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ tại VCB đối với các giao dịch mua bán trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tối thiểu là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch và công thức tính là 0,01% tổng giá trị giao dịch thành công trong ngày. Đối với các giao dịch các khoản đầu tư khác công thức tính là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch /ngày phát sinh giao dịch thành công.

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	108.000.000	108.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, Công ty Quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ quản lý quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	62.843.316	74.085.020
Phí dịch vụ phát hành và giá dịch vụ mua lại CCQ phải trả	961.867	309.443

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam)

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 6.1)	2.611.560.762	1.597.401.026
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ lưu ký quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	15.000.000	15.000.000
Phí dịch vụ giám sát quỹ mở phải trả (Thuyết minh 6.6)	5.500.000	7.700.000

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	24.300.000	24.300.000

(iv) Số CCQ nắm giữ bởi các bên có liên quan

	Tại ngày			
	31/12/2025		31/12/2024	
	CCQ	(%)	CCQ	(%)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	1.811.522,11	46,94	2.307.493,50	37,07
Bên liên quan khác	6.816,46	0,18	3.959,92	0,07
	<u>1.818.338,57</u>	<u>47,12</u>	<u>2.311.453,42</u>	<u>37,14</u>

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
1 Tổng chi phí/NAV trung bình trong năm (%) (*)	2,73	1,59
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	43,65	43,23

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong năm chia cho NAV bình quân trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản; và
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ ít có khả năng có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác chỉ số tín dụng an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ bán trái phiếu, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong danh mục (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1,47%, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,88%) và không có khoản phải thu nào quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày phát hành báo cáo tài chính này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như trái phiếu, và tiền gửi có kỳ hạn.

Tất cả các trái phiếu do Quý nắm giữ đều có lãi suất cố định hoặc có lãi suất thay đổi với lãi suất cơ bản theo lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam. Chi tiết lãi suất và kỳ hạn của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu của Quý được trình bày ở Thuyết minh 6.2.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 4.336.710.364 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.872.722.037 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính bao gồm:

- Tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho đơn vị;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	2.611.560.762	1.597.401.026	2.611.560.762	1.597.401.026
Các khoản đầu tư thuần	43.367.103.640	68.727.220.373	43.367.103.640	68.727.220.373
- Trái phiếu niêm yết	39.367.103.640	68.727.220.373	39.367.103.640	68.727.220.373
- Trái phiếu chưa niêm yết	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Phải thu về thu nhập trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư	684.851.370	1.346.262.384	684.851.370	1.346.262.384
- Phải thu trái tức chưa đến ngày nhận	684.851.370	1.346.262.384	684.851.370	1.346.262.384
Tổng cộng	46.663.515.772	71.670.883.783	46.663.515.772	71.670.883.783
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	961.867	316.943	961.867	316.943
Chi phí phải trả	83.700.000	89.300.000	83.700.000	89.300.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	1.000.187	10.000.187	1.000.187	10.000.187
Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	113.043.316	126.485.020	113.043.316	126.485.020
Tổng cộng	198.705.370	226.102.150	198.705.370	226.102.150

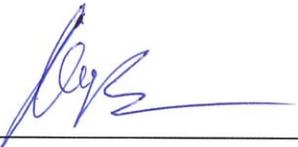
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phát hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2026.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Nguyễn Thị Nhung
Người lập/Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Trần Đỗ Quyên
Người kiểm soát/Kế toán
trường



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Phạm Phú Hợp
Người đại diện theo pháp
luật/Tổng Giám đốc

